

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN –  
ĐA MI**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

11/03/2024

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI**  
80A, Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc  
Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Văn Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Số: 0200 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2023 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả việc Công ty đã thực hiện việc thanh toán cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 cho Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.345.546.238.406</b>	<b>2.203.999.726.947</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>125.703.763.821</b>	<b>1.192.156.781.826</b>
1. Tiền	111		11.703.763.821	15.985.164.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.000.000.000	1.176.171.617.400
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	400.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.078.425.782.628</b>	<b>574.065.015.641</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.044.029.812.784	528.708.271.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23.428.538.377	1.118.094.795
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.894.349.577	46.165.567.022
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.926.918.110)	(1.926.918.110)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>37.109.749.963</b>	<b>37.500.618.664</b>
1. Hàng tồn kho	141		37.109.749.963	37.500.618.664
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.306.941.994</b>	<b>277.310.816</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4.306.941.994	277.310.816
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.869.407.519.899</b>	<b>6.052.583.206.003</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>799.932.824.894</b>	<b>799.932.824.894</b>
1. Phải thu về cho vay cài hạn	215	11	799.932.824.894	799.932.824.894
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.721.502.399.860</b>	<b>4.899.203.801.581</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.720.669.452.088	4.898.201.713.575
- Nguyên giá	222		14.823.051.841.251	14.823.051.841.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.102.382.389.163)	(9.924.850.127.676)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	832.947.772	1.002.088.006
- Nguyên giá	228		2.335.628.057	2.335.628.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.502.680.285)	(1.333.540.051)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>18.384.108.279</b>	<b>18.336.877.279</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.384.108.279	18.336.877.279
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>252.419.200.000</b>	<b>252.419.200.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		112.000.000.000	112.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		100.079.200.000	100.079.200.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.360.000.000	37.360.000.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.980.000.000	2.980.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77.168.986.866</b>	<b>82.690.502.249</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	21.355.900.274	25.716.035.170
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	55.813.086.592	56.974.467.079
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.214.953.758.305</b>	<b>8.256.582.932.950</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.694.206.457.455</b>	<b>1.874.024.056.226</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>474.060.461.736</b>	<b>517.904.040.758</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	50.977.255.722	105.469.704.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		570.636.582	570.636.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	152.078.326.235	163.463.300.049
4. Phải trả người lao động	314		16.476.496.866	31.246.373.763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	12.943.323.253	13.884.701.955
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		971.837.472	868.056.425
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	186.911.485.986	186.994.533.006
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	53.131.099.620	15.406.734.333
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.220.145.995.719</b>	<b>1.356.120.015.468</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.220.145.995.719	1.356.120.015.468
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.520.747.300.850</b>	<b>6.382.558.876.724</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>5.520.747.300.850</b>	<b>6.382.558.876.724</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		462.732.633.103	462.732.633.103
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.207.034.168	56.207.034.168
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		777.807.633.579	1.639.619.209.453
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		151.711.303.453	159.499.212.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		626.096.330.126	1.480.119.996.638
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.214.953.758.305</b>	<b>8.256.582.932.950</b>



Lê Xuân Phong  
Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Hà  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.117.079.185.266	1.537.633.264.149
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.117.079.185.266	1.537.633.264.149
3. Giá vốn hàng bán	11	24	436.297.432.895	454.430.336.492
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		680.781.752.371	1.083.202.927.657
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	145.113.671.693	181.000.070.034
6. Chi phí tài chính	22		19.626.826.316	21.093.119.768
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.626.826.316	21.093.119.768
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	37.071.743.386	37.007.417.959
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		769.196.854.362	1.206.102.459.964
9. Thu nhập khác	31		4.771.815	210.862.712
10. Chi phí khác	32		30.386.000	-
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.614.185)	210.862.712
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		769.171.240.177	1.206.313.322.676
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	143.074.910.051	208.650.759.091
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		626.096.330.126	997.662.563.585

Lê Xuân Phong  
Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Hà  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2023


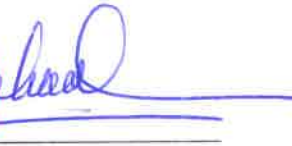
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	769.171.240.177	1.206.313.322.676
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	177.701.401.721	177.817.168.644
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(77.285.920.764)	(116.252.817.990)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(64.778.469.999)	(64.090.188.377)
Chi phí lãi vay	06	19.626.826.316	21.093.119.768
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	824.435.077.451	1.224.880.604.721
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(537.526.945.290)	(304.261.151.512)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.552.249.188	2.214.729.083
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(76.055.573.053)	(69.320.962.149)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	330.503.718	826.147.136
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.615.736.018)	(27.975.317.066)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(124.287.755.973)	(236.649.384.006)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.023.540.713)	(10.661.770.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.808.279.310	579.052.895.865
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.517.808.112)	(5.021.093.431)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	210.862.712
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	300.000.000.000	352.543.013.699
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.944.648.302	93.189.956.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	374.426.840.190	440.922.739.336
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.771.146.005)	(63.726.495.930)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.435.916.991.500)	(1.182.927.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.494.688.137.505)	(1.246.654.325.930)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.066.453.018.005)	(226.678.690.729)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.192.156.781.826	716.441.216.655
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	125.703.763.821	489.762.525.926

  
Lê Xuân Phong  
Người lập biểu

  
Phạm Thị Hồng Hà  
Kế toán trưởng

  
  
Đặng Văn Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 18 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất ngày 07 tháng 7 năm 2022.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 07 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 246 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 248 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt điện, phong điện, năng lượng mặt trời; và
- Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị điện, cơ khí, viễn thông, công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên đơn vị hạch toán phụ thuộc/ công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</b>				
Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim	Ninh Thuận			Quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Ninh Thuận	70%	70%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận	20%	20%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

301  
C  
T  
T  
E  
L  
T  
E

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định

bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử. Các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất không được tính vào nguyên giá tài sản cố định. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Tài sản cố định khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 10 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phát sinh của công trình sửa chữa lớn chưa được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng cuối năm được theo dõi trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang".

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê đất vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 12 tháng theo hợp đồng quy định.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận khi công trình hoàn thành nghiệm thu và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	278.399.161	140.819.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	11.425.364.660	15.844.345.392
Tương đương tiền (ii)	114.000.000.000	1.176.171.617.400
	<b>125.703.763.821</b>	<b>1.192.156.781.826</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang sử dụng các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền 942 triệu VND làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.363 triệu VND).
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 1 tuần và lãi suất 0,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm - 6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	VND		Giá gốc	VND	
		Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ	
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<b>a1) Ngắn hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>		<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>	
<b>a2) Dài hạn</b>	<b>2.980.000.000</b>	<b>2.980.000.000</b>		<b>2.980.000.000</b>	<b>2.980.000.000</b>	
<i>Trái phiếu (ii)</i>	<i>2.980.000.000</i>	<i>2.980.000.000</i>		<i>2.980.000.000</i>	<i>2.980.000.000</i>	
(i)	Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5%/năm - 6,3%/năm). Khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh số 19).					
(ii)	Phản ánh khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 10 năm và mệnh giá 2.980.000.000 VND. Lãi suất được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 4 ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1%/năm. Lãi trái phiếu thanh toán định kỳ một năm một lần.					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>112.000.000.000</b>	-	<b>112.000.000.000</b>	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (iii)</i>	<i>112.000.000.000</i>	-	<i>112.000.000.000</i>	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết;</b>	<b>100.079.200.000</b>	-	<b>100.079.200.000</b>	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (iii)</i>	<i>100.079.200.000</i>	-	<i>100.079.200.000</i>	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>37.360.000.000</b>	-	<b>185.657.450.000</b>	<b>37.360.000.000</b>	-	<b>148.684.073.604</b>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iv)</i>	<i>24.560.000.000</i>	-	<i>128.953.450.000</i>	<i>24.560.000.000</i>	-	<i>100.782.982.695</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (iv)</i>	<i>12.800.000.000</i>	-	<i>56.704.000.000</i>	<i>12.800.000.000</i>	-	<i>47.901.090.909</i>
(iii)	Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.					
(iv)	Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.					

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.040.378.906.442	524.784.121.092
Khác	3.650.906.342	3.924.150.842
	<b>1.044.029.812.784</b>	<b>528.708.271.934</b>
<b>Trong đó:</b>	1.040.378.906.442	524.784.121.092
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Máy tính Truyền thông Điều khiển 3C	16.898.798.400	-
Công ty Cổ phần Telematic	3.094.361.600	-
Khác	3.435.378.377	1.118.094.795
	<b>23.428.538.377</b>	<b>1.118.094.795</b>

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay, trái phiếu	8.146.338.945	45.952.517.248
Cổ tức được chia	4.640.000.000	-
Khác	108.010.632	213.049.774
	<b>12.894.349.577</b>	<b>46.165.567.022</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	4.640.000.000	30.090.806.429

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	1.543.893.615	240.636.582	Trên 3 năm	1.543.893.615	240.636.582	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	440.943.600	308.660.520	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	440.943.600	308.660.520	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đamb'ri	465.050.000	232.525.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	465.050.000	232.525.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty Cổ phần HPD Tân Lộc	862.843.322	603.990.325	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	862.843.322	603.990.325	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
	<b>3.312.730.537</b>	<b>1.385.812.427</b>		<b>3.312.730.537</b>	<b>1.385.812.427</b>	

10. HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THIẾT BỊ THAY THẾ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ	36.455.658.978	-	37.032.475.179	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	654.090.985	-	468.143.485	-
	<b>37.109.749.963</b>	<b>-</b>	<b>37.500.618.664</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	55.813.086.592	-	56.974.467.079	-
	<b>55.813.086.592</b>	<b>-</b>	<b>56.974.467.079</b>	<b>-</b>

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 1 (i)	799.932.824.894	799.932.824.894
	<b>799.932.824.894</b>	<b>799.932.824.894</b>

- (i) Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh giá trị 03 khoản cho Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty vay với số tiền lần lượt là 200.000.000.000 VND, 150.000.000.000 VND và 449.932.824.894 VND theo các hợp đồng huy động vốn số 01/2014/EVNGENCO1-DHD ngày 30 tháng 10 năm 2014, số 01/2015/EVNGENCO1-DHD ngày 11 tháng 02 năm 2015 và số 02/2015/EVNGENCO1-DHD ngày 20 tháng 4 năm 2015. Các khoản cho vay có kì hạn gốc 05 năm. Tổng Công ty Phát điện 1 và Công ty đã kí kết các hợp đồng sửa đổi bổ sung cho các hợp đồng trên để gia hạn thời gian trả nợ gốc thêm 5 năm. Thời gian đáo hạn các khoản cho vay trên lần lượt là 30 tháng 10 năm 2024, 11 tháng 02 năm 2025 và 20 tháng 4 năm 2025. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối năm của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 2,5%/năm. Nợ gốc được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn. Lãi khoản cho vay được thanh toán 06 tháng một lần vào các ngày 25 tháng 6 và 25 tháng 12 hàng năm. Các khoản phải thu về cho vay này không có tài sản đảm bảo.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	9.026.449.139.603	5.665.943.386.894	78.148.724.111	52.293.210.136	217.380.507	14.823.051.841.251
Số dư cuối kỳ	9.026.449.139.603	5.665.943.386.894	78.148.724.111	52.293.210.136	217.380.507	14.823.051.841.251
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	5.248.614.817.150	4.568.562.387.176	57.050.536.101	50.405.006.742	217.380.507	9.924.850.127.676
Khấu hao trong kỳ	98.431.046.490	76.346.329.618	2.051.312.155	703.573.224	-	177.532.261.487
Số dư cuối kỳ	5.347.045.863.640	4.644.908.716.794	59.101.848.256	51.108.579.966	217.380.507	10.102.382.389.163
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.777.834.322.453	1.097.380.999.718	21.098.188.010	1.888.203.394	-	4.898.201.713.575
Tại ngày cuối kỳ	3.679.403.275.963	1.021.034.670.100	19.046.875.855	1.184.630.170	-	4.720.669.452.088

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.849.321.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.845.820.212.347 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160MW và Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 80MW với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.086.106.074.832 VND ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.141.056.197.998 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực; các tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 712.222.258.123 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 759.987 547.699 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	2.335.628.057
Số dư cuối kỳ	2.335.628.057
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	1.333.540.051
Khấu hao trong kỳ	169.140.234
Số dư cuối kỳ	1.502.680.285
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	1.002.088.006
Tại ngày cuối kỳ	832.947.772

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	14.283.999.997	14.283.999.997
Các công trình khác	4.100.108.282	4.052.877.282
	<b>18.384.108.279</b>	<b>18.336.877.279</b>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	3.284.921.306	277.310.816
Tiền thuê đất	1.022.020.688	-
	<b>4.306.941.994</b>	<b>277.310.816</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.754.803.002	15.393.727.762
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.125.833.604	8.442.559.416
Chi phí trả trước khác	1.475.263.668	1.879.747.992
	<b>21.355.900.274</b>	<b>25.716.035.170</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	16.389.223.096	16.389.223.096	16.389.223.096	16.389.223.096
Nippon Koei Ltd	10.936.741.867	10.936.741.867	11.981.620.605	11.981.620.605
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	9.978.576.385	9.978.576.385	9.978.576.385	9.978.576.385
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	4.418.581.512	4.418.581.512	11.265.831.511	11.265.831.511
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	3.015.909.994	3.015.909.994	23.592.279.950	23.592.279.950
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.495.485.171	4.495.485.171	8.837.969.155	8.837.969.155
Các đối tượng khác	1.742.737.697	1.742.737.697	23.424.203.943	23.424.203.943
	<b>50.977.255.722</b>	<b>50.977.255.722</b>	<b>105.469.704.645</b>	<b>105.469.704.645</b>
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	-	-	2.295.415.584	2.295.415.584

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	21.020.801.741	104.003.005.709	106.875.624.053	18.148.183.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.287.755.973	143.074.910.051	124.287.755.973	85.074.910.051
Thuế thu nhập cá nhân	2.716.650.100	9.972.686.531	12.493.110.631	196.226.000
Thuế tài nguyên	51.328.713.907	124.696.631.079	150.830.407.039	25.194.937.947
Thuế khác	-	2.415.048.439	2.415.048.439	-
<b>Các khoản phải nộp khác</b>				
Phí dịch vụ môi trường rừng	22.109.378.328	47.715.545.016	46.360.854.504	23.464.068.840
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	15.527.076.000	15.527.076.000	-
	<b>163.463.300.049</b>	<b>447.404.902.825</b>	<b>458.789.876.639</b>	<b>152.078.326.235</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay dự trả	12.895.792.253	13.884.701.955
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	47.531.000	-
	<b>12.943.323.253</b>	<b>13.884.701.955</b>



19. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ				Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem phần vay dài hạn)	186.994.533.006	186.994.533.006	61.165.833.900	(58.771.146.005)	(2.477.734.915)	186.911.485.986	186.911.485.986	
	<b>186.994.533.006</b>	<b>186.994.533.006</b>	<b>61.165.833.900</b>	<b>(58.771.146.005)</b>	<b>(2.477.734.915)</b>	<b>186.911.485.986</b>	<b>186.911.485.986</b>	

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ				Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (i)	914.025.856.392	914.025.856.392	25.254.095.827	(52.951.849.244)	(78.197.042.297)	808.131.060.678	808.131.060.678	
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	629.088.692.082	629.088.692.082	35.911.738.073	(67.209.773.517)	1.135.764.389	598.926.421.027	598.926.421.027	
	<b>1.543.114.548.474</b>	<b>1.543.114.548.474</b>	<b>61.165.833.900</b>	<b>(120.161.622.761)</b>	<b>(77.061.277.908)</b>	<b>1.407.057.481.705</b>	<b>1.407.057.481.705</b>	

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	186.994.533.006	186.911.485.986
Số phải trả sau 12 tháng	1.356.120.015.468	1.220.145.995.719

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVLTCĐL-ĐHĐ/ĐNMR với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ngày 8 tháng 7 năm 2015, khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn, 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 12) và tài sản của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160MW và Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 80MW (Thuyết minh số 12).
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đà Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Phần dư nợ 3.435.637 USD, tương đương 81.527.669.806 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.765.993 USD, tương đương 89.197.540.889 VND) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ 3,65%/năm. Phần dư nợ 10.017.857 USD, tương đương 237.723.750.406 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.473.216 USD, tương đương 248.058.114.802 VND) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ 3,65%/năm. Phần dư nợ 11.785.714 USD, tương đương 279.675.000.813 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.321.429 USD, tương đương 291.833.036.391 VND) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Nợ gốc và lãi vay sẽ được trả mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4); Các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5(a)); các tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh số 12).

Theo yêu cầu của hợp đồng cho vay này, Công ty phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu tài chính	Yêu cầu
Chỉ số nợ trên lợi nhuận trước lãi vay, thuế và khấu hao	Nhỏ hơn hoặc bằng 4,4:1
Chỉ số giá trị ròng tài sản hữu hình hợp nhất	Lớn hơn hoặc bằng 150.000.000 USD
Chỉ số khả năng trả nợ	Lớn hơn hoặc bằng 1,2:1

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	186.911.485.986	186.994.533.006
Trong năm thứ hai	113.223.191.112	122.537.179.708
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	339.669.573.335	353.974.733.160
Sau năm năm	767.253.231.272	879.608.102.600
	<b>1.407.057.481.705</b>	<b>1.543.114.548.474</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(186.911.485.986)	(186.994.533.006)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.220.145.995.719</b>	<b>1.356.120.015.468</b>

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên và thưởng Ban quản lý điều hành theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	15.406.734.333	9.333.682.760
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 21)	51.747.906.000	34.251.043.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(14.023.540.713)	(10.661.770.342)
Số dư cuối kỳ	<u>53.131.099.620</u>	<u>32.922.955.418</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Số dư đầu kỳ	4.224.000.000.000	455.508.823.103	63.430.844.168	1.672.150.255.815	6.415.089.923.086
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	997.662.563.585	997.662.563.585
Chia cổ tức	-	-	-	(1.478.400.000.000)	(1.478.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(34.251.043.000)	(34.251.043.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.224.000.000.000</b>	<b>455.508.823.103</b>	<b>63.430.844.168</b>	<b>1.157.161.776.400</b>	<b>5.900.101.443.671</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>					
Số dư đầu kỳ	4.224.000.000.000	462.732.633.103	56.207.034.168	1.639.619.209.453	6.382.558.876.724
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	626.096.330.126	626.096.330.126
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(1.436.160.000.000)	(1.436.160.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	(51.062.400.000)	(51.062.400.000)
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty (ii)	-	-	-	(685.506.000)	(685.506.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.224.000.000.000</b>	<b>462.732.633.103</b>	<b>56.207.034.168</b>	<b>777.807.633.579</b>	<b>5.520.747.300.850</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 theo tỷ lệ 34% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 55/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 chia thành 04 lần và ngày chốt danh sách cổ đông tương ứng là ngày 07 tháng 02 năm 2023, ngày 14 tháng 02 năm 2023, ngày 23 tháng 5 năm 2023 và ngày 18 tháng 7 năm 2023. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức cho Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty với tổng số tiền là 1.435.150.540.000 VND, cụ thể như sau:

- Lần 1: thanh toán cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/NQ-TĐĐHĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 422.103.100.000 VND;
- Lần 2: thanh toán cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 02 năm 2023 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 422.103.100.000 VND;

- Lần 3: thanh toán cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 63/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2023 với tỷ lệ 7% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 295.472.170.000 VND; và
- Lần 4: thanh toán cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 68/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2023 với tỷ lệ 7% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 295.472.170.000 VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 cho các cổ đông khác được nhận quyền nhận cổ tức theo quy định.

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành với số tiền lần lượt là 51.062.400.000 VND và 685.506.000 VND từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2022.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	422.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	422.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 4.224.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.224.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phát điện 1	4.221.031.000.000	99,93	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000
Các cổ đông khác	2.969.000.000	0,07	2.969.000.000	2.969.000.000
	<b>4.224.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>4.224.000.000.000</b>	<b>4.224.000.000.000</b>

## 22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	1.116.063.274.466	1.529.706.969.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.015.910.800	7.926.295.100
	<b>1.117.079.185.266</b>	<b>1.537.633.264.149</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.116.063.274.466	1.529.706.969.049

**24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	435.404.925.895	447.569.226.567
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	892.507.000	6.861.109.925
	<b>436.297.432.895</b>	<b>454.430.336.492</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.863.958.726	6.011.458.918
Chi phí nhân công	58.492.251.252	60.446.859.799
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.604.743.962	1.850.330.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.701.401.721	177.817.168.644
Thuế, phí và lệ phí	194.886.000.944	209.114.526.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.634.718.744	20.711.626.840
Chi phí khác bằng tiền	13.394.069.120	14.996.203.107
	<b>474.577.144.469</b>	<b>490.948.174.484</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.079.400.999	52.679.325.665
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.699.069.000	11.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.335.201.694	117.120.744.369
	<b>145.113.671.693</b>	<b>181.000.070.034</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	22.407.928.456	22.486.751.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	756.255.774	848.348.063
Thuế, phí và lệ phí	1.430.364.751	3.221.585.845
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.881.608	539.876.791
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	725.668.983	711.430.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.737.164.190	3.020.633.199
Khác	7.750.479.624	6.178.791.755
	<b>37.071.743.386</b>	<b>37.007.417.959</b>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	143.074.910.051	208.650.759.091
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>143.074.910.051</b>	<b>208.650.759.091</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	769.171.240.177	1.206.313.322.676
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(15.699.069.000)	(11.200.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	200.990.684	184.568.265
- <i>Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách</i>	<i>155.236.500</i>	<i>169.200.081</i>
- <i>Chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>45.754.184</i>	<i>15.368.184</i>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>753.673.161.861</b>	<b>1.195.297.890.941</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% (i)</i>	<i>677.075.938.645</i>	<i>1.043.253.795.456</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (i)</i>	<i>76.597.223.216</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>		<i>152.044.095.485</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>143.074.910.051</b>	<b>208.650.759.091</b>

- (i) Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính).

Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho hoạt động kinh doanh sản xuất điện năng tại hai dự án. Cụ thể:

- Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim: miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.
- Dự án Điện mặt trời Đa Mi: hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Đây là năm thứ năm Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng của hai dự án này và là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Công ty con
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.116.063.274.466	1.529.706.969.049
	<b>1.116.063.274.466</b>	<b>1.529.706.969.049</b>
<b>Mua hàng</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.937.111.634	240.468.574
	<b>1.937.111.634</b>	<b>240.468.574</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Tổng Công ty Phát điện 1	35.163.713.761	29.926.375.794
	<b>35.163.713.761</b>	<b>29.926.375.794</b>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	11.200.000.000	11.200.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.920.000.000	-
	<b>15.699.069.000</b>	<b>11.200.000.000</b>
<b>Nhận cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	7.840.000.000	11.200.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	640.000.000	-
	<b>11.059.069.000</b>	<b>11.200.000.000</b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng Công ty Phát điện 1	1.435.150.540.000	1.477.360.850.000
	<b>1.435.150.540.000</b>	<b>1.477.360.850.000</b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Phát điện 1	1.435.150.540.000	1.477.360.850.000
	<b>1.435.150.540.000</b>	<b>1.477.360.850.000</b>



**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.040.378.906.442	524.784.121.092
	<b>1.040.378.906.442</b>	<b>524.784.121.092</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
Tổng Công ty Phát điện 1	799.932.824.894	799.932.824.894
	<b>799.932.824.894</b>	<b>799.932.824.894</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	3.360.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000.000	-
Tổng Công ty Phát điện 1	-	30.090.806.429
	<b>4.640.000.000</b>	<b>30.090.806.429</b>
<b>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	2.295.415.584
	-	<b>2.295.415.584</b>

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Lê Văn Quang Chủ tịch	444.483.016	324.000.000
Ông Nguyễn Trọng Oánh Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2022)	-	162.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Đặng Văn Cường Tổng Giám đốc	427.971.944	-
Ông Đỗ Minh Lộc Phó Tổng Giám đốc Thành viên Hội đồng Quản trị	378.778.018	-
Ông Nguyễn Đình Chiến Phó Tổng Giám đốc	302.935.500	-
Ông Lê Văn Quang Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2022)	-	156.000.000
Ông Đỗ Minh Lộc Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2022 miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2022)	-	276.000.000
Thành viên khác Thành viên Ban Tổng Giám đốc		552.000.000
<b>Ban kiểm soát</b>		
Bà Đinh Hải Ninh Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	29.832.365	-
Ông Nguyễn Đăng Dung Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	79.269.702	86.400.000
Thành viên khác trong Ban Kiểm soát Thành viên Ban Kiểm soát	378.372.298	496.800.000
	<b>2.041.642.844</b>	<b>2.053.200.000</b>

Thu nhập khác ngoài lương của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thưởng và phúc lợi khác	557.740.607	573.410.014

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 19.993.160.000 VND (2022: 0 VND), là số tiền tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm 65.274.518.511 VND (năm 2022: 60.017.182.223 VND), là khoản bù trừ lãi phải thu từ khoản phải thu về cho vay với Tổng Công ty Phát điện 1. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm 65.274.518.511 VND (năm 2022: 60.017.182.223 VND), là khoản bù trừ cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Phát điện 1. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Lê Xuân Phong  
Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Hà  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

